

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**

Bản án số: 64/2026/DS-ST
Ngày 08 - 5 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Tuyết Thanh.

Bà Phạm Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2026/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S; địa chỉ: 2 N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện cho Ngân hàng TMCP S: Ông Lê Quang T - Trưởng phòng G là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 4039/2024/QĐ - PC ngày 27/12/2024 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Việt T1 - Chức vụ: Phó phòng giao dịch Chợ L - Ngân hàng TMCP S Chi nhánh B (theo văn bản ủy quyền số: 143/2024/GUQ-PGDCL ngày 31 tháng 12 năm 2024).

- Bị đơn: Ông Hà Minh T2, sinh năm 1972; địa chỉ: 1 ấp S, xã P, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Việt T1 trình bày:

Ngày 19/4/2024, Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng) có cấp thẻ tín dụng cho ông Hà Minh T2 theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 3231505. Loại thẻ tín dụng Napas EMV, hạn mức tín dụng thẻ được cấp là 30.000.000 đồng. Mục đích vay: tiêu dùng cá nhân, lãi suất 33,2%/tháng. Thời hạn sử dụng thẻ là 05 năm và thẻ tự động gia hạn thời gian sử dụng. Hàng tháng khách hàng phải thanh toán 3% dư nợ đầu kỳ (chốt dư nợ đầu kỳ ngày 22 tây hàng tháng). Ngân hàng sẽ cho khách hàng 25 ngày để thanh toán. Nếu khách hàng phát sinh trễ hạn sẽ bị thu phí phạt bằng 6% (tối thiểu 80.000đồng) số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ đó. Nếu khách hàng không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền thanh toán tối thiểu sau 02 kỳ chốt thông báo giao dịch cộng 10 ngày thẻ sẽ chuyển sang nợ nhóm 2. Từ thời điểm chuyển nhóm 2 nếu khách hàng không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu của 02 kỳ chốt giao dịch sau thời gian 90 ngày thẻ sẽ chuyển nợ nhóm 3 và chốt toàn bộ dư nợ thành vốn gốc, lãi phát sinh sau khi chuyển nhóm 3 sẽ bằng 150% lãi trong hạn. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T2 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 100.000đồng. Trong quá trình thanh toán hợp đồng từ tháng 6/2024 đến tháng 4/2025 ông T2 thanh toán tổng cộng 399.000đồng. Thẻ tín dụng ông T2 đã quá hạn nhóm 3. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng tính đến ngày 25/02/2026 là 382.628 đồng, trong đó vốn gốc là 299.000đồng, tiền lãi 83.628 đồng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T2 đã thực hiện vay trên ứng dụng S1 pay cụ thể: Khoản vay theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 của ông T2: Số tiền vay 30.000.000đồng, mục đích sử dụng vốn là tiêu dùng, lãi suất 16,8%; Thời hạn vay 24 tháng; Phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 1.670.000đồng. Quá trình thanh toán từ tháng 6/2024 đến tháng 4/2025 ông T2 thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 16.995.000đồng. Khoản vay trên đang bị quá hạn nhóm 4. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng tính đến ngày 25/02/2026 là 25.681.484 đồng, trong đó vốn gốc là 19.945.000đồng, tiền lãi là 5.709.484 đồng. Toàn bộ khoản vay của ông T2 đã chuyển sang quá hạn nên Ngân hàng đình chỉ thẻ tín dụng, đình chỉ khoản vay nêu trên.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T2 thanh toán toàn bộ số tiền dư nợ đối với khoản vay theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân số 3231505 hiệu lực ngày 25/4/2024, vốn gốc là 299.000đồng, tiền lãi là 83.628đồng và khoản vay tính đến ngày 25/02/2026 theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 tổng cộng là 26.064.112 đồng, trong đó tiền gốc là 19.945.000đồng, tiền lãi 5.709.484đồng, đồng thời yêu cầu ông T2 thanh toán tiền lãi kể từ ngày 26/02/2026 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng với mức lãi suất theo hợp đồng mà các bên đã ký kết.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng khoản nợ tính đến ngày 08/5/2026 là 22.366.000đồng, cụ thể như sau:

Nợ phí thẻ của năm 2025 (theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 3231505 ngày 19/4/2024) số tiền là 299.000đồng.

Khoản nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 tổng cộng là 22.067.000 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 17.500.000 đồng;

+ Lãi quá hạn: 4.567.000 đồng.

- Bị đơn là ông Hà Minh T2 vắng mặt nên không có lời trình bày của đương sự này.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Thẩm phán thụ lý, giải quyết, thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người đại diện đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71 và 86 của BLTTDS. Bị đơn vắng mặt không lý do là thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 21, 26, 35, 39, 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 317; Điều 323; Điều 325; Điều 327; Điều 466; Điều 468; Điều 500; Điều 501; Điều 502 Bộ luật dân sự năm 2015; các Nghị quyết 01/2019 của HĐTP, tuyên:

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, cụ thể:

Buộc ông T2 có nghĩa vụ trả chi Ngân hàng số tiền phí thẻ tín dụng năm 2025 là 299.000đồng.

Buộc ông T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ vay ngày 06/5/2024 tổng số tiền: 22.067.000đồng, trong đó: Nợ gốc: 17.500.000đồng; Lãi quá hạn: 4.567.000đồng. Đồng thời ông T2 còn phải chịu lãi phát sinh trên nợ gốc tiếp theo theo thỏa thuận cho đến khi thi hành xong.

Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông T2 phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân số 3231505 ngày 19/4/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 giữa Ngân hàng TMCP S với ông Hà Minh T2; căn cứ theo quy định tại khoản 16 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 317 của Bộ luật dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên

được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về dân sự.

[2] Mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn là ông **Hà Minh T2** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt ông **T2** là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Ngày 19/4/2024, **Ngân hàng TMCP S** (Ngân hàng) có cấp thẻ tín dụng cho ông **Hà Minh T2** theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 3231505. Loại thẻ tín dụng Napas EMV, hạn mức tín dụng thẻ được cấp là 30.000.000đồng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông **T2** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 100.000đồng, đã thanh toán tổng cộng 399.000đồng. Đến ngày 08/5/2026 ông **T2** còn nợ phí thẻ thường niên năm 2025 là 299.000đồng.

3.2 Căn cứ vào Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 của ông **T2**: Số tiền vay 30.000.000đồng, mục đích sử dụng vốn là tiêu dùng, lãi suất 16,8%; Thời hạn vay 24 tháng; Phương thức trả: vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ bằng nhau, mỗi kỳ thanh toán 1.670.000đồng. Quá trình thanh toán từ tháng 6/2024 đến tháng 4/2025 ông **T2** thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 12.500.000đồng. Khoản vay trên đang bị quá hạn nhóm 4. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng tính đến ngày 08/5/2026 là 22.067.000 đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 17.500.000đồng;

+ Lãi quá hạn: 4.567.000đồng.

3.3 Toàn bộ khoản vay của ông **T2** đã chuyển sang quá hạn nên Ngân hàng đình chỉ thẻ tín dụng, đình chỉ khoản vay nêu trên. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông **T2** thanh toán số tiền phí theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 3231505 là 299.000đồng; khoản nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 là 22.067.000đồng, trong đó bao gồm: 17.500.000đồng nợ gốc và tiền lãi quá hạn là 4.567.000đồng; đồng thời yêu cầu ông **T2** thanh toán tiền lãi kể từ ngày 09/5/2026 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng với mức lãi suất theo hợp đồng mà các bên đã ký kết.

3.4 Xét Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân số 3231505 ngày 19/4/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 giữa **Ngân hàng TMCP S** với ông **Hà Minh T2** là do ông **T2** đã tự nguyện ký kết hợp với Ngân hàng, có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với **T2**. Do ông **T2** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định là vi phạm Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do vậy Ngân hàng yêu cầu ông **T2** thực hiện nghĩa vụ trả khoản

phí, nợ gốc và tiền lãi là đúng quy định tại Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, các điều 466 và 615 của Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận.

4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long **là phù hợp** với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên ông **Hà Minh T2** phải chịu án phí theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 119, 298, 299, 317, 319, 320, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;

- Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP S** đối với ông **Hà Minh T2**.

1.1. Buộc ông **Hà Minh T2** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng TMCP S** tổng số tiền tính đến ngày 08/5/2026 là 22.366.000đ (hai mươi hai triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Trong đó bao gồm:

- Nợ phí thẻ của năm 2025 (theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 3231505 ngày 19/4/2024) số tiền là 299.000đ (hai trăm chín mươi chín ngàn đồng).

- Khoản nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024 tổng cộng là 22.067.000đ (hai mươi hai triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

1.2. Ông **Hà Minh T2** phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 09/5/2026 đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất thỏa thuận với **Ngân hàng TMCP S** tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (vay tín dụng từ thẻ tín dụng trực tuyến) số LD0000475692 ngày 06/5/2024.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 **Ngân hàng TMCP S** không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 553.000đồng theo số biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000257 ngày 06/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

2.2 Ông Hà Minh T2 phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.118.300đ (một triệu một trăm mười tám ngàn ba trăm đồng).

[3] Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GD, KTr, TT&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

